ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC KẠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 202 /TB-UBND	*Bắc Kạn, ngày 09 tháng 12 năm 2021*

THÔNG BÁO

Về việc công khai chỉ tiêu, biểu mẫu, thuyết minh làm căn cứ trình Hội đồng nhân dân thành phố Bắc Kạn quyết định dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố năm 2022

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Báo cáo số 519/BC-UBND ngày 03/12/2021 của UBND thành phố Bắc Kạn về tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách năm 2021; dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách thành phố năm 2022,

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố, UBND thành phố Bắc Kạn công khai chỉ tiêu, biểu mẫu, thuyết minh làm căn cứ trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách năm 2022, như sau:

I. CHỈ TIÊU, BIỂU MẪU

- Cân đối ngân sách huyện *(theo Biểu số 69/CK-NSNN)*

- Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp huyện và ngân sách xã *(theo Biểu số 70/CK-NSNN)*

- Dự toán thu ngân sách nhà nước *(theo Biểu số 71/CK-NSNN)*

- Dự toán chi ngân sách huyện, chi ngân sách cấp huyện và chi ngân sách xã theo cơ cấu chi *(theo Biểu số 72/CK-NSNN)*

- Dự toán chi ngân sách cấp huyện theo từng lĩnh vực *(theo Biểu số 73/CK-NSNN)*

- Dự toán chi ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức *(theo Biểu số 74/CK-NSNN)*

- Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực *(theo Biểu số 75/CK-NSNN)*

- Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực *(theo Biểu số 76/CK-NSNN)*

- Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng xã *(theo Biểu số 77/CK-NSNN)*

- Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách từng xã *(theo Biểu số 78/CK-NSNN)*

- Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước *(theo Biểu số 80/CK-NSNN)*

II. BÁO CÁO THUYẾT MINH

Được thuyết minh, cụ thể chi tiết tại Báo cáo số 519/BC-UBND ngày 03/12/2021 của UBND thành phố Bắc Kạn về tình hình ước thực hiện thu, chi ngân sách năm 2021; dự toán thu, chi ngân sách năm 2022.

Trên đây là nội dung công khai chỉ tiêu, biểu mẫu, thuyết minh của UBND thành phố làm căn cứ trình HĐND thành phố quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách năm 2022 của thành phố Bắc Kạn./.

Nơi nhận:
Gửi bản điện tử:
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Thành uỷ, HĐND thành phố;
- LĐ UBND thành phố;
- Các đơn vị dự toán trực thuộc TP;
- Cổng thông tin điện tử TP;

Gửi bản giấy:
- Lưu VT, TCKH (Linh).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC KẠN

Dương Hữu Bường

Biểu số 69/CK-NSNN

UBND THÀNH PHỐ BẮC KẠN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số: 202 /TB-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2021		Dự toán năm 2022	So sánh (%)
		Dự toán	Ước thực hiện		
A	B	1	2	3	4=3/2
	TỔNG THU NSNN	**155.500**	**155.528**	**188.000**	**121%**
I	**Thu nội địa**	**155.500**	**155.528**	**188.000**	**121%**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	200	30	100	333%
	- Thuế giá trị gia tăng	*180*	*15*	*50*	*333%*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*20*	*15*	*50*	*333%*
	- Thuế tài nguyên				
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	550	715	570	80%
	- Thuế giá trị gia tăng	*200*	*380*	*250*	*66%*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*225*	*210*	*220*	*105%*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước				
	- Thuế tài nguyên	*125*	*125*	*100*	*80%*
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc	28.500	28.300	31.000	110%
	- Thuế giá trị gia tăng	*25.500*	*23.570*	*27.800*	*118%*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*1.000*	*750*	*1.130*	*151%*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*300*	*125*	*270*	*216%*
	- Thuế tài nguyên	*1.700*	*3.855*	*1.800*	
5	Thuế thu nhập cá nhân	11.000	11.500	11.000	
6	Thuế bảo vệ môi trường				
7	Lệ phí trước bạ	26.300	26.300	28.000	106%
8	Thu phí, lệ phí	5.800	5.150	6.300	122%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	220	3	-	0%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	430	430	430	100%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước				
12	Thu tiền sử dụng đất	79.000	80.000	107.000	134%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng				
13	Thu khác ngân sách	3.500	3.100	3.600	
II	**Thu viện trợ**				

Biểu số 70/CK-NSNN

UBND THÀNH PHỐ BẮC KẠN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số: 102 /TB-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Bắc

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 201	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**286.983**	**413.413**	**333.669,0**	**(79.744)**	**81%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	133.569	132.519	155.602,0	23.083	117%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	153.414	164.753	178.067,0	13.314	108%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	144.050	144.050	176.707,0	32.657	123%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	9.364	20.703	1.360,0	(19.343)	7%
3	Thu kết dư		1.879		(1.879)	0%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		114.262		(114.262)	0%
II	**Chi ngân sách**	**286.983**	**400.289**	**333.669,0**	**46.686**	**116%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	258.448	369.488	302.673,2	44.225	117%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	28.535	30.802	30.995,8	2.461	109%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	27.857	27.857	29.303,2	1.447	105%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	678	2.945	1.692,6	1.014	249%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		-		-	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**39.966**	**49.933**	**42.923,8**	**(7.009)**	**86%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	11.431	12.554	11.928,0	(626)	95%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	28.535	30.802	30.995,8	194	101%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	27.857	27.857	29.303,2	1.447	105%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	678	2.945	1.692,6	(1.252)	57%
3	Thu kết dư		600		(600)	0%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		5.977		(5.977)	0%
II	**Chi ngân sách**	**39.966**	**43.489**	**42.923,8**	**2.958**	**107%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	39.966	43.489	42.923,8	2.958	107%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		-		-	

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

Biểu số 71/CK-NSNN

UBND THÀNH PHỐ BẮC KẠN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số: 102 /TB-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	**155.528**	**145.073**	**188.000**	**167.530**	**121%**	**115%**
I	**Thu nội địa**	**155.528**	**145.073**	**188.000**	**167.530**	**121%**	**115%**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	30		100	100	333%	
	- Thuế giá trị gia tăng	*15*		*50*	*50*	*333%*	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*15*		*50*	*50*	*333%*	
	- Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	715	715	570	570	80%	80%
	- Thuế giá trị gia tăng	*380*	*380*	*250*	*250*	*66%*	*66%*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*210*	*210*	*220*	*220*	*105%*	*105%*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước						
	- Thuế tài nguyên	*125*	*125*	*100*	*100*	*80%*	*80%*
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	28.300	28.175	31.000	30.730	110%	109%
	- Thuế giá trị gia tăng	*23.570*	*23.570*	*27.800*	*27.800*	*118%*	*118%*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*750*	*750*	*1.130*	*1.130*	*151%*	*151%*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*125*	*-*	*270*		*216%*	
	- Thuế tài nguyên	*3.855*	*3.855*	*1.800*	*1.800*		
5	Thuế thu nhập cá nhân	11.500	11.500	11.000	11.000		
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	26.300	26.300	28.000	28.000	106%	106%
8	Thu phí, lệ phí	5.150	4.200	6.300	5.900	122%	140%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	3	3	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông	430	430	430	430		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất	80.000	72.000	107.000	88.300	134%	123%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
13	Thu khác ngân sách	3.100	1.750	3.600	2.500		
II	**Thu viện trợ**						

Biểu số 72/CK-NSNN

UBND THÀNH PHỐ BẮC KẠN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số 202 /TB-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**345.597,0**	**302.673,2**	**42.923,8**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**342.544,4**	**301.313,2**	**41.231,2**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**102.108,0**	**102.108,0**	**-**
1	Chi đầu tư cho các dự án	102.108,0	102.108,0	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**229.875,4**	**190.312,2**	**39.563,2**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	91.012,0	91.012,0	
III	**Dự phòng ngân sách**	**7.460,0**	**6.183,0**	**1.277,0**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**3.101,0**	**2.710,0**	**391,0**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**3.052,6**	**1.360,0**	**1.692,6**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**3.052,6**	**1.360,0**	**1.692,6**
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
1	KP đảm bảo an toàn giao thông năm 2022	760,0	760,0	
2	Công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường huyện, đường xã trên địa bàn TPBK năm 2022 (LRAMP)	500,0	500,0	
3	KP chúc thọ người cao tuổi	266,6		266,6
4	KP cấp bù thủy lợi phí	122,0		122,0
5	Hỗ trợ kinh phí cho đội công tác xã hội tình nguyện	64,0		64,0
6	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	800,0		800,0
7	Cuốn lịch sử đảng	175,0		175,0
8	Hỗ trợ KP tổ chức đại hội Đoàn thanh niên, Hội Cựu chiến binh	245,0		245,0
9	Kinh phí hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo Thông tư số 09/2016/TTLT ngày 15/6/2016 của liên Bộ Lao động -TBXH - Bộ Tài chính	100,0	100,0	
10	KP hỗ trợ câu lạc bộ liên hệ tự giúp nhau phường Xuất Hóa	20,0		20,0
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

Biểu số 73/CK-NSNN

UBND THÀNH PHỐ BẮC KẠN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số 202 /TB-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	**333.669,0**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**30.995,8**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**302.673,2**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**102.108,0**
1	Chi đầu tư cho các dự án	**102.108,0**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	18.400,0
-	Chi quốc phòng	1.000,0
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	450,0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	48.200,0
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	800,0
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	33.258,0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**191.672,2**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	91.012,0
-	Chi quốc phòng	1.806,6
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	922,9
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.307,0
-	Chi văn hóa thông tin	1.756,1
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	124,8
-	Chi thể dục thể thao	218,6
-	Chi bảo vệ môi trường	15.628,1
-	Chi các hoạt động kinh tế	29.942,6
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.487,1
-	Chi bảo đảm xã hội	13.749,4
-	Chi thường xuyên khác	4.717,0
III	**Dự phòng ngân sách**	**6.183,0**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**2.710,0**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

Biểu số 74/CK-NSNN

UBND THÀNH PHỐ BẮC KẠN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**304.365,8**	**102.108,0**	**193.364,8**	**6.183,0**	**2.710,0**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**293.780,2**	**102.108,0**	**191.672,2**	**-**	**-**				
1	Văn phòng HĐND-UBND	7.331,3		7.331,3						
2	Phòng Kinh tế	1.027,5		1.027,5						
3	Phòng Tư pháp	469,2		469,2						
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.583,8		1.583,8						
5	Phòng Văn hoá thông tin -TT	695,9		695,9						
6	Phòng Nội vụ	2.610,3		2.610,3						
7	Phòng Lao động TB&XH	16.749,1		16.749,1						
8	Thanh tra	523,3		523,3						
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.887,5		1.887,5						
10	Phòng Quản lý đô thị	1.036,6		1.036,6						
11	Phòng Giáo dục	88.704,8		88.704,8						
12	Trung tâm văn hóa thông tin và truyền thông	2.099,5		2.099,5						
13	Đội quản lý trật tự đô thị	972,4		972,4						
14	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.648,1		2.648,1						
15	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng	58.300,0	58.300,0	-						
16	Ban Quản lý dịch vụ công ích đô thị	42.482,2	10.550,0	31.932,2						
17	TT HTCĐ P.Đức Xuân	23,0		23,0						
18	TT HTCĐ P.Sông Cầu	23,0		23,0						
19	TT HTCĐ P.P Chí Kiên	23,0		23,0						
20	TT HTCĐ P.NT Minh Khai	23,0		23,0						
21	TT HTCĐ xã Nông Thượng	23,0		23,0						
22	TT HTCĐ xã Dương Quang	23,0		23,0						
23	TT HTCĐ P. Huyền Tụng	23,0		23,0						
24	TT HTCĐ P. Xuất Hóa	23,0		23,0						
25	UBND thành phố điều hành	48.299,7	33.258,0	15.041,7						
26	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	553,4		553,4						
27	Thành uỷ Bắc Kạn	7.715,1		7.715,1						
28	Bộ phận giúp việc khối đoàn thể	1.325,2		1.325,2						
29	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc	385,1		385,1						
30	Đoàn Thanh niên	514,8		514,8						
31	Hội Phụ nữ	423,2		423,2						
32	Hội Nông dân	387,4		387,4						
33	Hội Cựu chiến binh	361,1		361,1						
34	Hội Khuyến học	166,8		166,8						
35	Hội Cựu thanh niên xung phong	145,6		145,6						
36	Hội Hội người cao tuổi	145,8		145,8						
37	Hội Chữ thập đỏ	116,8		116,8						
38	Ban chỉ huy quân sự	1.806,6		1.806,6						
39	Công an thành phố	922,9		922,9						
40	Chi cục thuế khu vực Bắc Kạn - Bạch Thông - Chợ Mới	30,0		30,0						
41	Ban an toàn giao thông	360,0		360,0						
42	CN NHCSXH Tỉnh	500,0		500,0						
43	Hạt kiểm lâm thành phố	123,1		123,1						
44	Chi cục thi hành án dân sự	40,0		40,0						
45	Tòa án nhân dân thành phố	30,0		30,0						
46	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam	25,7		25,7						
47	Viện kiểm sát nhân dân thành phố	30,0		30,0						
48	Chi cục thống kê khu vực Bắc Kạn - Chợ Mới	66,4		66,4						
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**6.183,0**			**6.183,0**					

III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**2.710,0**				2.710,0				
IV	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**1.692,6**		**1.692,6**						
1	Phường Đức Xuân	170,1		170,1						
2	Phường Phùng Chí Kiên	186,8		186,8						
3	Phường Sông Cầu	222,6		222,6						
4	Phường NT Minh Khai	164,1		164,1						
5	Phường Huyền Tụng	270,0		270,0						
6	Phường Xuất Hóa	213,6		213,6						
7	Xã Nông Thượng	256,5		256,5						
8	Xã Dương Quang	208,9		208,9						
V	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**									

Biểu số 75/CK-NSNN

UBND THÀNH PHỐ BẮC KẠN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số 202/TB-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	**102.108**	**18.400**	**1.000**	**450**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**48.200**	**4.500**	**-**	**800**	**-**	**33.258**
1	Ban Quản lý dịch vụ công ích đô thị thành phố	10.550	5.400	-	450	-	-	-	-	-	3.900	2.700	-	800	-	-
2	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng thành phố Bắc Kạn	58.300	13.000	1.000	-	-	-	-	-	-	44.300	1.800	-	-	-	-
3	UBND thành phố	33.258	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33.258

Biểu số 76/CK-NSNN

UBND THÀNH PHỐ BẮC KẠN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số 202 /TB-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	**191.672,2**	**91.012,0**	**1.806,6**	**922,9**	**1.307,0**	**1.756,1**	**124,8**	**218,6**	**15.628,1**	**29.942,6**	**-**	**-**	**30.487,1**	**13.749,4**	**4.717,0**
I	**Khối QLNN & Sự nghiệp**	**175.497,2**	**90.458,6**	**-**	**-**	**1.307,0**	**1.756,1**	**124,8**	**218,6**	**15.628,1**	**29.942,6**	**-**	**-**	**18.800,2**	**13.749,4**	**3.511,8**
1	Văn phòng HĐND-UBND	7.331,3												7.331,3		
2	Phòng Kinh tế	1.027,5												1.027,5		
3	Phòng Tư pháp	469,2												469,2		
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.583,8												1.583,8		
5	Phòng Văn hoá thông tin -TT	695,9												695,9		
6	Phòng Nội vụ	2.610,3												2.610,3		
7	Phòng Lao động TB&XH	16.749,1	364,0			1.307,0								1.328,7	13.749,4	
8	Thanh tra	523,3												523,3		
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.887,5									1.018,0			869,5		
10	Phòng Quản lý đô thị	1.036,6												1.036,6		
11	Phòng Giáo dục	88.704,8	87.380,7											1.324,1		
12	Trung tâm văn hóa thông tin và truyền thông	2.099,5					1.756,1	124,8	218,6							
13	Đội quản lý trật tự đô thị	972,4									972,4					
14	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.648,1									2.648,1			-		
15	Ban Quản lý dịch vụ công ích đô thị	31.932,2								15.628,1	16.304,1					
16	TT HTCĐ P.Đức Xuân	23,0	23,0													
17	TT HTCĐ P.Sông Cầu	23,0	23,0													
18	TT HTCĐ P.P Chí Kiên	23,0	23,0													
19	TT HTCĐ P.NT Minh Khai	23,0	23,0													
20	TT HTCĐ xã Nông Thượng	23,0	23,0													
21	TT HTCĐ xã Dương Quang	23,0	23,0													
22	TT HTCĐ P. Huyền Tụng	23,0	23,0													
23	TT HTCĐ P. Xuất Hóa	23,0	23,0													
24	UBND thành phố điều hành	15.041,7	2.529,9								9.000,0					3.511,8
II	**Khối Đảng**	**8.268,5**	**553,4**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.715,1**		
1	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	553,4	553,4													

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Thành uỷ Bắc Kạn	7.715,1												7.715,1		
III	**Khối đoàn thể**	**3.396,8**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.396,8**		
1	Bộ phận giúp việc khối đoàn thể	1.325,2												1.325,2		
2	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc	385,1												385,1		
3	Đoàn Thanh niên	514,8												514,8		
4	Hội Phụ nữ	423,2												423,2		
5	Hội Nông dân	387,4												387,4		
6	Hội Cựu chiến binh	361,1												361,1		
IV	**Hỗ trợ các tổ chức XH**	**575,0**	-											**575,0**		
1	Hội Khuyến học	166,8												166,8		
2	Hội Cựu thanh niên xung phong	145,6												145,6		
3	Hội Hội người cao tuổi	145,8												145,8		
4	Hội Chữ thập đỏ	116,8												116,8		
V	**An ninh - Quốc phòng**	**2.729,5**	-	**1.806,6**	**922,9**	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Ban chỉ huy quân sự	1.806,6		1.806,6												
2	Công an thành phố	922,9			922,9											
VI	**Các đơn vị khác**	**1.205,2**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.205,2**
1	Chi cục thuế khu vực Bắc Kạn - Bạch Thông - Chợ Mới	30,0														30,0
2	Ban an toàn giao thông	360,0														360,0
3	CN NHCSXH Tỉnh	500,0														500,0
4	Hạt kiểm lâm thành phố	123,1														123,1
5	Chi cục thi hành án dân sự	40,0														40,0
6	Tòa án nhân dân thành phố	30,0														30,0
7	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam	25,7														25,7
8	Viện kiểm sát nhân dân thành phố	30,0														30,0
9	Chi cục thống kê khu vực Bắc Kạn - Chợ Mới	66,4														66,4

Biểu số 77/CK-NSNN

UBND THÀNH PHỐ BẮC KẠN

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số: 202 /TB-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng				
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	**26.445,0**	**11.928,0**	**6.810,0**	**8.530,0**	**5.118,0**	**29.303,2**			**41.231,2**
1	Phường Đức Xuân	8.195,0	3.490,0	2.140,0	2.250,0	1.350,0	2.289,2			5.779,2
2	Phường Phùng Chí Kiên	7.950,0	3.461,0	1.925,0	2.560,0	1.536,0	1.489,8			4.950,8
3	Phường Sông Cầu	4.875,0	2.207,0	1.355,0	1.420,0	852,0	3.664,0			5.871,0
4	Phường NT Minh Khai	2.085,0	950,0	470,0	800,0	480,0	4.433,2			5.383,2
5	Phường Huyền Tụng	1.140,0	650,4	336,0	524,0	314,4	4.917,4			5.567,8
6	Phường Xuất Hóa	910,0	448,0	325,0	205,0	123,0	3.696,8			4.144,8
7	Xã Nông Thượng	810,0	421,0	175,0	410,0	246,0	4.770,0			5.191,0
8	Xã Dương Quang	480,0	300,6	84,0	361,0	216,6	4.042,8			4.343,4

Biểu số 78/CK-NSNN

UBND THÀNH PHỐ BẮC KẠN

KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2022 CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Bắc Kạn)

Dự thảo

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Sông Cầu	Phường Đức Xuân	Phường Chí Kiên	Xã Nông Thượng	Phường Huyền Tụng	Xã Dương Quang	Phường Xuất Hoá
	Tổng số	**1.692,6**	**164,1**	**222,6**	**170,1**	**186,8**	**256,5**	**270,0**	**208,9**	**213,6**
1	KP chúc thọ người cao tuổi	266,6	34,1	55,6	40,1	24,8	26,5	42,0	23,9	19,6
2	KP cấp bù thủy lợi phí	122,0					30,0	28,0	20,0	44,0
3	Hỗ trợ kinh phí cho đội công tác xã hội tình nguyện	64,0		32,0		32,0				
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	800,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
5	Hỗ trợ kinh phí biên soạn cuốn lịch sử đảng bộ cấp xã	175,0					70,0	70,0	35,0	
6	KP hỗ trợ câu lạc bộ liên hệ tự giúp nhau phường Xuất Hóa	20,0				-		-		20,0
7	KP ĐH các hội	245,0	30,0	35,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0

Biểu số 80/CK-NSNN

UBND THÀNH PHỐ BẮC KẠN

BIỂU PHÂN BỔ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
(NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG)

(Kèm theo Thông báo số 102 /TB-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng./.

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc quyết định phê quyết toán			Lũy kế vốn đã phân bổ đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn phân bổ năm 2022
		Số ngày tháng quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn vốn thành phố		
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ		**1.468.124**	**686.108**	**170.209**	**102.108**
I	**NGUỒN VỐN PHÂN CẤP THÀNH PHỐ ĐIỀU HÀNH**		**49.853**	**46.853**	**14.194**	**14.926**
1	***Dự án chuyển tiếp***	-	**32.604**	**29.604**	**13.689**	**6.950**
1.1	Sửa chữa các phòng học và mở rộng đường vào trường Mầm non Sông Cầu	1870/QĐ-UBND ngày 24/8/2021	4.040	4.040	460	2.500
1.2	Sửa chữa mặt đường và sơn vạch kẻ đường giao thông trên địa bàn thành phố Bắc Kạn	1871/QĐ-UBND ngày 24/8/2021	3.505	3.505	2.523	500
1.3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc UBND các xã, phường (Dương Quang, Nông Thượng, Xuất Hóa), thành phố Bắc Kạn	1872/QĐ-UBND ngày 24/8/2021	3.390	3.390	2.140	600
1.4	Cải tạo, sửa chữa các trường học trên địa bàn thành phố Bắc Kạn (giai đoạn I)	1865/QĐ-UBND ngày 24/8/2021	2.608	2.608	1.577	500
1.5	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thành phố Bắc Kạn	1747/QĐ-UBND ngày 24/8/2021	1.482	1.482	1.076	200
1.6	Nhà tạm giữ hành chính công an thành phố Bắc kạn	2489/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	1.634	1.634	721	450
1.7	Xây dựng đường N9-N10 và N5-N10 khu dân cư Quang Sơn	2490/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	1.180	1.180	798	200
1.8	Trường mầm non Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn (điểm trường tổ 13, khu dân cư Thôm Dầy)	2601/ QĐ-UBND TP ngày 26/10/2021	14.765	11.765	4.394	2.000
2	***Dự án khởi công mới***	-	**17.249**	**17.249**	**505**	**5.600**
2.1	Cải tạo sửa chữa nhà bếp và các công trình phụ trợ trường Tiểu học Phùng Chí Kiên, TP Bắc Kạn	223/NQ-HĐND ngày 25/8/2021	1.108	1.108	40	530
2.2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trường THCS Đức Xuân, TP Bắc Kạn	224/NQ-HĐND ngày 25/8/2021	4.000	4.000	110	1.000
2.3	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Huyền Tụng, TP Bắc Kạn	225/NQ-HĐND ngày 25/8/2021	1.829	1.829	75	870
2.4	Xây dựng điểm sinh hoạt cộng đồng tại tổ 5 phường Phùng Chí Kiên và tổ 11B phường Sông Cầu, TP Bắc Kạn	227/NQ-HĐND ngày 25/8/2021	2.850	2.850	80	1.000
2.5	Xử lý tiền ẩn tai nạn giao thông, cạp mở rộng đường Hoàng Trường Minh	230/NQ-HĐND ngày 25/8/2021	1.515	1.515	50	700
2.6	Sửa chữa mặt đường hệ thống thoát nước và lát gạch vỉa hè khu dân cư Quang Sơn	229/NQ-HĐND ngày 25/8/2021	5.947	5.947	150	1.500
3	***Dự phòng còn lại chưa phân bổ***					**2.376**
II	**NGUỒN THU TỪ SỬ DỤNG ĐẤT**	-	***1.418.271***	***639.255***	***156.015***	***87.182***
1	***Dự án chuyển tiếp***	-	***926.661***	***357.645***	***154.228***	***52.300***
1.1	Đường vào trụ sở UBND xã Dương Quang	2312/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.376	5.376	4.438	500
1.2	Cải tạo, nâng cấp khu vực phòng thủ thành phố Bắc Kạn	35/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	6.403	3.903	2.622	1.000
1.3	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thị xã Bắc Kạn giai đoạn II (2017-2020)	1010/QĐ-UBND T ngày 29/6/2021	585.301	59.572	4.031	30.000
1.4	Đường nhánh từ đường Võ Nguyên Giáp, đến đường Thanh Niên, phường Sông Cầu	1268/QĐ-UBND ngày 25/6/2019	7.425	7.425	6.750	300
1.5	Khu dân cư thôn Phặc Tràng, xã Dương Quang	2305/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	67.189	67.189	51.391	2.500
1.6	Khu dân cư Thôm Dầy phường Sông Cầu	2398/QĐ-UBND ngày 12/11/2019	85.137	85.137	45.201	3.000
1.7	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Huyền Tụng	3134/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	97.100	53.313	16.217	3.000
1.8	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	2267/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	9.709	9.709	4.350	1.000
1.9	Trường Tiểu học Đức Xuân II	894/QĐ-UBND ngày 01/06/2017	28.244	28.244	5.706	4.000
1.10	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Xuất Hóa	2433/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	14.730	14.730	5.073	1.500
1.11	Đường Bản Đồn - Mai hiên, phường Xuất Hóa	2434/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	6.536	6.536	1.491	2.500

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc quyết định phê quyết toán			Lũy kế vốn đã phân bổ đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn phân bổ năm 2022
		Số ngày tháng quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn vốn thành phố		
1	2	3	4	5	6	7
1.12	Trường mầm non Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn (điểm trường tổ 13, khu dân cư Thôm Dầy)	2601/ QĐ-UBND ngày 26/10/2021		3.000	-	3.000
2	***Dự án khởi công mới***		***85.610***	***85.610***	***537***	***3.000***
2.1	Xây dựng các hạng mục còn lại khu đô thị phía nam	số 185/NQ-HĐND ngày 26/7/2021	26.948	26.948	137	1.500
2.2	Trường mầm non Đức xuân	số 243/NQ-HĐND ngày 30/10/2020	58.662	58.662	400	1.500
3	***Dự án chuẩn bị đầu tư***	-	***406.000***	***196.000***	***1.250***	***1.000***
2.3	Đường vào Hồ Nặm Cắt, thành phố Bắc Kạn	số 49/NQ-HĐND T ngày 14/7/2021	226.000	136.000	700	500
2.4	Xây dựng sân vận động tỉnh và các hạng mục phụ trợ	số 56/NQ-HĐND T ngày 14/7/2021	180.000	60.000	550	500
4	***Trả nợ gốc + lãi vay vốn WB***					***25.000***
5	***Dự phòng còn lại chưa phân bổ***					**5.882**